

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2023/DS-PT

Ngày: 17 - 8 - 2023

V/v “Tranh chấp
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Lê Tự

ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2678/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1984; địa chỉ: số G đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn H, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: số H đường H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Vi N - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

3.2. ông Võ Ngọc D, sinh năm 1981; ông Võ Ngọc H1, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: số D Thôn G T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. bà Võ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: số A TTH B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, ông H1, bà Đ: ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1984; địa chỉ: số G đường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

3.4. bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân B trình bày:

Gia đình bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20, diện tích $75m^2$ (đất ở lâu dài) tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 814855 ngày 13/01/2003. Trên thửa đất này, gia đình bà C đã làm ngôi nhà tranh vào năm 1984, sau đó xây dựng ngôi nhà cấp 4 kiên cố vào năm 1999 và sử dụng từ đó đến nay. Kích thước các cạnh thửa đất được xác định trên thực tế và theo GCNQSDĐ như sau: chiều rộng phía trước 5,5m; chiều rộng phía sau 5,8m; chiều dài phía Đông giáp với đất của ông H3 (nay là đất của vợ chồng ông Trương Đình M, bà Nguyễn Thị N1) là 13m; chiều dài phía Tây giáp với đất của ông Nguyễn Minh T là 13,8m. Khi xây dựng nhà vào năm 1999 (ngôi nhà hiện nay gia đình bà C đang sử dụng) bà C không xây hết diện tích đất mà chỉ xây chiều ngang ngôi nhà là 4,15m, còn để lại phần đất trống phía giáp với đất của ông Nguyễn Đình M1 là 0,35m và phía giáp với đất của ông Nguyễn Minh T là 01m.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện nay xác định phần diện tích đất tranh chấp là $14,45m^2$, chiều ngang mặt tiền là 01m, chiều dài là 14,45m. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Nguyễn Minh T trả lại cho bà C diện tích đất đã lấn chiếm là $14,45m^2$, thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam và tháo dỡ toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất là $02m^2$ (theo kết quả lồng ghép sơ đồ xác định thuộc thửa đất của hộ ông T), chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Nguyễn Minh T trả lại cho bà Nguyễn Thị C diện tích đất $12,45m^2$, thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam và tháo dỡ toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất $12,45m^2$ này.

Đối với việc bị đơn ông Nguyễn Minh T yêu cầu Tòa án hủy một phần GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C thì nguyên đơn không thống nhất.

2. Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Nguyên vào năm 1980, Hợp tác xã mua bán có mua của bà Trì Thị L 01 ngôi nhà tranh diện tích khoảng 65m², sau đó Hợp tác xã bán lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C để ở. Đến năm 1992 bà C bán lại cho ông Dương Ngọc L1 diện tích đất 65m², sau đó ông L1 bán lại cho ông H3 để làm nhà ở. Sau đó, ông H3 tiếp tục bán lại cho ông Trương Đình M diện tích đất 65m², thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 để ở cho đến nay. Như vậy, bà C đã mua 65m² đất và bán lại toàn bộ cho ông L1 thì ở đâu ra mà bà C còn 75m² đất. Khi cơ quan chức năng lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà C vào ngày 13/01/2003 đối với thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20, diện tích 75m² thì gia đình ông T không hay biết và không ký Biên bản giáp ranh của hộ liền kề. Diện tích đất của gia đình ông T đã được cấp GCNQSDĐ là 297m², thuộc thửa đất số 446, tờ bản đồ số 20. Vì vậy, ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết hủy một phần GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp cho hộ bà C, vì việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà C có sự man khai, gian dối, cấp chồng chéo, không đúng thực tế.

3. Các văn bản có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với thửa số 447, tờ bản đồ số 20, diện tích 75m² là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Vì vậy, UBND huyện T không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc hủy một phần GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp cho hộ bà C và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Minh T và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H1, ông Võ Ngọc D, bà Võ Thị Ngọc Đ là ông Nguyễn Xuân B trình bày:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Phần diện tích đất tranh chấp không phải của nguyên đơn, điều này được thể hiện qua lời khai của bị đơn, của những người làm chứng cho rằng khi làm nhà bà C đã xây dựng hết phần đất của mình; trên diện tích đất tranh chấp bị đơn đã đổ nền xi măng và bà C cũng không có ý kiến gì. Bị đơn sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, liên tục từ năm 1986 đến nay và hiện nay diện tích đất bà C đang sử dụng thừa

58m² nên không có cơ sở cho rằng bị đơn lấn đất của bà C. Mặt khác, người đại diện của UBND huyện T thừa nhận khi cấp GCNQSDĐ cho bà C, Phòng Địa chính huyện T không đo đạc lại, không xác định ranh giới đất và diện tích đất cấp cho bà C lùi ra phía sau, nên diện tích đất tranh chấp không thuộc GCNQSDĐ của bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo 01 trong 02 phương án sau:

Phương án thứ nhất: việc tranh chấp đất đai buộc phải qua hòa giải tại UBND cấp xã, tuy nhiên hiện nay UBND xã T đã hủy Biên bản hòa giải nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ vụ án để UBND xã T hòa giải lại.

Phương án thứ hai: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu của bị đơn, hủy GCNQSDĐ của UBND huyện T cấp cho bà C.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 158, 165, 166 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích đất 02m². Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 12,45m².

Buộc ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị H2 tháo dỡ toàn bộ các tài sản gắn liền với diện tích đất 12,45m² (gồm: tường xây gạch ống, nền bê tông, mái lợp tôn, sườn sắt, vách tôn) và trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị C diện tích đất 12,45m² (trong đó, có 8,65m² đất thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 và 3,8m² đất nằm trong hành lang giao thông đường bộ) tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có sơ đồ kèm theo.

Không chấp nhận hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C ngày 13/01/2003 đối với diện tích đất 8,65m² thuộc một phần thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đất của bà C có 65m² và đã chuyển nhượng hết 65m², vậy tại sao còn hơn 140m². Thực tế đất nhiều hơn theo GCNQSDĐ. Chính quyền địa phương không trả lời cho Toà án nội dung yêu cầu. Việc cấp GCNQSDĐ không đo đạc. Đất tranh chấp là của Nhà nước chứ không phải của bà C, vì Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho bà C đã lùi lại về phía sau, chừa lại phía trước đất giao thông. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại. ông T thống nhất quan điểm của người bảo vệ.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất của bà C đã được ông N2 là chồng bà C kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Chính quyền xác nhận việc cấp GCNQSDĐ là đúng pháp luật. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: đo đạc thực tế thì diện tích đất của hai hộ là nhiều hơn so với GCNQSDĐ, lý do là hai hộ tự coi nới. Diện tích đất tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ của nguyên đơn do ông N3 chồng nguyên đơn kê khai. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2022 Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận đơn của ông Nguyễn Minh T kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Minh T là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần nội dung khởi kiện. Cụ thể, rút phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 02m². Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích đất 02m² là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh T:

[2.1] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: diện tích đất tranh chấp là $12,45\text{m}^2$; diện tích đất theo hiện trạng sử dụng của hộ bà Nguyễn Thị C là $133,5\text{m}^2$ (không bao gồm diện tích đất tranh chấp) và của hộ ông Nguyễn Minh T là $392,1\text{m}^2$ (đã bao gồm diện tích đất tranh chấp). Lý do diện tích đất hai hộ nhiều hơn diện tích đất theo GCNQSDĐ được cấp: theo Công văn số 984/UBND-TH ngày 10/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T là do phương pháp đo đạc trước đây và hiện nay có sự khác nhau; trong quá trình sử dụng đất các hộ tự ý coi nói thêm diện tích.

[2.3] Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/9/2017 và ngày 08/9/2021, xác định: trên diện tích đất tranh chấp có tài sản của nguyên đơn gồm 04 tấm đan, trụ áp tường xây gạch, xối nước phía trên, xối nước phía dưới gắn liền với ngôi nhà. Tài sản của bị đơn gồm tường xây gạch ống, nền bê tông, mái lợp tôn, sườn sắt, vách tôn.

[2.4] Mặc dù diện tích đất tranh chấp $12,45\text{m}^2$ theo hồ sơ địa chính Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ không thể hiện. Tuy nhiên, hồ sơ địa chính xác lập theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì diện tích đất tranh chấp $12,45\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20, diện tích 140m^2 được hộ ông Võ N4 (chết) là chồng bà C kê khai, đăng ký và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 31/10/1997. Sau khi hộ ông Võ N4 chuyển nhượng một phần cho bà Nguyễn Thị T1 (có tứ cận: cạnh phía Bắc giáp đường Đ là 05m, cạnh phía Tây giáp phần đất còn lại của hộ ông N4, bà C là 13m, cạnh phía Nam giáp đất ruộng là 05m, cạnh phía Đông giáp đất ông Đ1 là 13m). Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2021 thể hiện cạnh mặt tiền (cạnh phía Bắc giáp với đường ĐT 616) của thửa đất hiện nay vẫn là 05m. Phần diện tích đất còn lại của hộ ông Võ N4 sau khi chuyển nhượng là 75m^2 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/01/2003 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

Chi nhánh Văn phòng Đ2 xác định: diện tích đất tranh chấp $12,45\text{m}^2$ có $3,8\text{m}^2$ đất nằm trong hành lang giao thông, phần đất còn lại $8,65\text{m}^2$ nằm trong thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 của hộ bà C đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Khi cấp lại GCNQSDĐ cho hộ bà C đã lùi diện tích đất của hộ bà C vào phần đất phía sau trừ hành lang giao thông đường bộ; phần diện tích đất thuộc hành lang giao thông vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ bà C, chỉ hạn chế việc xây dựng trên diện tích đất này, nếu Nhà nước thu hồi đất thì người quản lý, sử dụng đất vẫn được bồi thường theo quy định pháp luật. Thực tế diện tích $3,8\text{m}^2$ chưa có quyền thu hồi của cơ quan có thẩm.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của ông Nguyễn Minh T là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Minh T là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 100; Điều 166; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất 02m². Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với phần yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 12,45m².

Buộc ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị H2 tháo dỡ toàn bộ các tài sản gắn liền với diện tích đất 12,45m² (gồm: tường xây gạch ống, nền bê tông, mái lợp tôn, sườn sắt, vách tôn) và trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị C diện tích đất 12,45m² (trong đó, có 8,65m² đất thuộc thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 và 3,8m² đất nằm trong hành lang giao thông đường bộ) tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có sơ đồ kèm theo.

2.3. Không chấp nhận hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C ngày 13/01/2003 đối với diện tích đất 8,65m² thuộc một phần thửa đất số 447, tờ bản đồ số 20 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Minh T được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Tự

Nguyễn Cường

Trần Quốc Cường